

ÁNH GIÁ S THÍCH NGHI VÀ HI U QU KINH T C A
V T TH T GRIMAUD HUY N TÂN PHÚ ÔNG, T NH TI N GIANG
ThS. Võ Th Loan

Trung tâm Thí nghiệm trồng trọt & KTTB

ABSTRACT

A study was carried out to evaluate the adaptability and the economic effect of Star Grimaud duck breed rearing at Tan Phu Dong District, Tien Giang Province. 300 heads of breeding ducks with age of 1- 56 days, which were collected from the breeding duck farm in Song Trau Commue, Trang Bom District, Dong Nai Province, were allotted for three family farms with 100 heads per farm. The research method was based on comparing the recorded data on average weight gain, feed conversion ratio, disease rate, mortality and economic benefit among three investigated farms with the original breeding farm (control farm). The results showed there were not differences among control farm and three surveyed farms. Grimaud ducks were rather adaptative to conditions of the survey area. The third duck farm obtained the best result of all parameters including the highest average weight gain (58,08 g/head/day), the lowest feed conversion ratio (2,82), the lowest rate of getting disease and mortality (1,96%), it was which possessing the techniques of rearing, care and prevention better than the rest. Generally, raising Grimaud ducks in three farms brought profit, the highest is the third farm (6000 VN /kg).

Key words: weight gain, feed conversion ratio, mortality, Grimaud Star duck.

TÓM T T

Nghiên cứu đánh giá thích nghi và hi u qu kinh tế của chăn nuôi vịt th t Grimaud Star c tiến hành t i 3 tr i ch n nuôi v t gia ình xã Tân Phú, huy n Tân Phú ông, t nh Ti n Giang. M i tr i nuôi kh o sát 100 con v t th t gi ng Grimaud t 1 – 56 ngày tu i, c nh p t tr i gi ng b m xã Sông Tr u, huy n Tr ng Bom, t nh ng Nai. Ph ng pháp kh o sát là thu th p và ghi chép y các s li u, d li u v các ch tiêu nh t ng tr ng, tiêu t n th c n, h s chuy n hóa th c n, t l b nh, t l ch t và hi u qu kinh t . Sau ó, phân tích, so sánh k t qu thu c t 3 tr i kh o sát v i nhau và v i tài li u h ng d n nuôi v t Grimaud (tr i i ch ng). K t qu kh o sát tr i 1, tr i 2, tr i 3 không khác so v i tr i i ch ng. Gi ng v t Grimaud ã ph n nào thích nghi v i i u ki n ch n nuôi c a vùng kh o sát. tr i 3 v t cho t ng tr ng cao nh t (58,04 g/con/ngày), h s chuy n hóa th c n th p (2,82), v t không b b nh và t l ch t th p (1,96%). Tr i số 3 là tr i có k thu t nuôi d ng - ch m sóc và phòng b nh thích h p cho cho àn v t so v i 2 tr i còn l i.. Nhìn chung, ch n nuôi v t các tr i u có l i nhu n, cao nh t là tr i 3 (6 000 VN /kg v t).

T khóa: t ng tr ng, h s chuy n hóa th c n, t l ch t, v t Grimaud Star.

1. T V N

Ch n nuôi là m t trong nh ng ngành s n xu t nông nghi p quan tr ng trên th gi i và n c ta. Ngày nay do nhu c u tiêu th th t t ng cao cùng v i s gia t ng dân s , vì th các nhà ch n gi ng ã ch n l c và s n xu t ra nh ng dòng v t chuyên th t cho t ng tr ng r t nhanh, áp ng v s l ng và m b o v ch t l ng th c ph m hàng ngày cho xã h i. Các gi ng v t chuyên th t ngày nay c ch n l c v s c t ng tr ng cao và kh i l ng c b p nhi u. i n hình nh dòng v t Grimaud

Star 42 có th t tr ng l ng 3,59 kg trong 56 ngày nuôi, v i h s chuy n hóa th c n là 2,66, tr ng l ng th t làm s ch 68,9 %, th t n c 22,8 % (ngu n

<http://www.grimaudfreres.com>).

Bên c nh ó, công ngh ch n nuôi v t chuyên th t ang có nhi u c g ng t o ra nh ng i u ki n ch n nuôi t nh t giúp cho v t thích nghi v i biên r ng c a môi tr ng, gi m t l b nh t t, t ng kh n ng sinh tr ng nh m nâng cao n ng su t ch n nuôi. C th là Huy n Châu Thành, T nh ng Tháp ã xây

đồng mô hình chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học trên cơ sở chuồng trại sẵn có của nông hộ nông kinh nghiệm của Cán bộ Thú y hướng dẫn, đã chuyển từ hình thức nuôi vịt chầy nông thôn nhỏ công suất, chi phí tiêm phòng dịch bệnh rất tốn kém sang hình thức nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học cho lợi nhuận khá hơn (nguồn

<http://www.bannhanong.vn>).

Huyện Tân Phú Đông là một huyện nông nghiệp thành lập của tỉnh Tiền Giang, có mặt ở bờ sông ngòi chằng chịt rất thuận lợi cho việc chăn nuôi vịt. Huyện này đã phát triển nghề nuôi vịt lâu đời và gần gũi với sản xuất nông dân nông nghiệp. Giống vịt chuyên thịt Grimaud Star 42 đã đưa vào nuôi ở huyện Tân Phú Đông có gần 2 năm nay nhưng chưa có một cuộc khảo sát nào về năng suất chăn nuôi và hiệu quả kinh tế. Nghiên cứu nhu cầu trên cần có một cuộc khảo sát đánh giá thích nghi của giống vịt thịt Grimaud trong vùng. Nghiên cứu tìm ra một quy trình nuôi dưỡng - chăm

sóc và phòng bệnh phù hợp với giống vịt và điều kiện chăn nuôi địa phương, nhằm hình thành sản phẩm chăn nuôi tốt hơn, giảm chi phí tranh giành các sản phẩm khác và tạo nguồn thu nhập ổn định cho người chăn nuôi vịt.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung

2.1.1. Thời gian và địa điểm

Thời gian: Bắt đầu ngày 01 / 07 / 2011 đến ngày 31 / 12 / 2011.

Địa điểm: Thí nghiệm ở huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

2.1.2. Vật liệu nghiên cứu

Con vịt chuyên thịt thu được dòng Grimaud Star 42 từ 1 đến 56 ngày tuổi. Các thí nghiệm bố trí xã Sông Tru, huyện Trảng Bom, tỉnh Nghệ An. Vịt Grimaud có lông trắng, mắt màu hồng, cựa ngắn, mình ngắn, ngực nở, chân màu vàng cam, da vàng và thịt

Bảng 1. Năng suất và hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR) của vịt thịt Grimaud Star 42

HÀNG TUẦN					TỔNG LŨY KẾ			
Tuần thứ	ADG ⁽¹⁾ (g)	Thức ăn g/ngày/con	FCR ⁽²⁾ Hiện hành	Nước ml/ngày/con	Ngày tuổi	Trọng lượng (g)	Thức ăn lũy tích g/con	FCR ⁽²⁾ Lũy kế
1	21	21	1,00	100	7	195	146	0,75
2	59	65	1,10	300	14	609	603	0,99
3	83	143	1,72	400	21	1 188	1 604	1,35
4	84	204	2,43	500	28	1 773	3 032	1,71
5	85	226	2,66	600	35	2 365	4 612	1,95
6	78	244	3,13	600	42	2 912	6 319	2,17
7	55	229	4,16	600	49	3 300	7 920	2,40
8	42	218	5,19	600	56	3 591	9 444	2,63

Bảng 2. Nhiệt độ thích hợp cho vịt thịt Grimaud Star các ngày tuổi

NGÀY TUỔI	NHIỆT ĐỘ ⁽¹⁾	
	T°C DƯỚI LÒ SỬI	T°C TỐI THIỂU XUNG QUANH
Từ 1 đến 3 ngày	32 – 35°C	27°C
Từ 4 đến 7 ngày	30 – 32°C	23°C
Từ 7 đến 14 ngày	25 – 30°C	Theo mùa
14 ngày trở lên	Theo mùa	

⁽¹⁾ Điều kiện nhiệt độ tùy theo biểu hiện của vịt.
(Nguồn Tài liệu hướng dẫn nuôi vịt Grimaud Star)

2.1.3. Thử nghiệm khảo sát

Thử nghiệm nhân hợp của công ty Guyomarc'h (Pháp) bao gồm Ducky 722 (bao 25 kg) cho vịt con từ 1 đến 21 ngày tuổi và Ducky 724 cho vịt 22 ngày tuổi đến xuất chuồng.

2.1.4. Máy móc dụng cụ

Dụng cụ khám bệnh tích: dao, kéo, găng tay, ... Cân nặng 15 kg, bình vợt. Sinh kế, sổ theo dõi, máy tính. Máy chụp hình, quay phim.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Bố trí thí nghiệm

- Khảo sát thí nghiệm trên 3 quy trình nuôi dưỡng- chăm sóc và phòng bệnh khác nhau xã Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Tiền Giang

- Số mẫu khảo sát là 100 con vịt cho mỗi thí nghiệm, không lặp lại.

- Trại thí nghiệm thực địa tại huyện Hố Nai nuôi vịt Grimaud Star.



Hình 1. Chuồng và ao tắm cho vịt thí nghiệm

* Quy trình phòng bệnh

- Vết tiêm bắt đầu cho uống Vitamin C 10% (gói 50 gam), cho vịt uống nước do. Vết 3- 5 ngày tuổi cho uống Biotech- Apro gói 100g, liên tục 3 ngày. Vết 6- 7 ngày tuổi cho uống men tiêu hóa Lactizym gói 50g. Vết 8- 11 ngày tuổi cho uống Amoxypen gói 50g, liên tục 3 ngày. Vết 12- 13 ngày tuổi cho uống men tiêu hóa Lactizym gói 50g.

- Vết 14 ngày tuổi, tiêm vaccine dịch tụ cầu. Vết 22 ngày tuổi cho uống thuốc phòng cúm trùng Bio- Anticoc + Vitamin K gói 100g, pha nước cho uống.

b. Quy trình nuôi dưỡng- chăm sóc và phòng bệnh thí nghiệm

- Trước khi bắt đầu thí nghiệm 1 tuần phải sát trùng chuồng trại; chuồng tắm, m

a. Quy trình nuôi dưỡng- chăm sóc và phòng bệnh thí nghiệm

- Trước khi bắt đầu thí nghiệm 1 tuần phải sát trùng chuồng trại; chuồng tắm, mền úm trước 3 giờ. Ngày đầu không cho vịt ăn, ngày thứ 2 đến 21 ngày tuổi cho ăn do thí nghiệm Ducky 722. Ngày tuổi 22 đến xuất chuồng cho ăn ngày 3 lần thí nghiệm Ducky 724. Máng ăn và uống cho vịt con rộng kính 30 cm (2 máng). Vệ sinh cho uống nước đầy đủ. Cho vịt tắm nước bằng cách trải manh nilon.

- Giai đoạn úm (1- 14 ngày tuổi), mền úm 24/24 giờ trong 3 ngày đầu. Sau đó giảm dần giảm mền. Ngày thứ 14 tiếp tục cho vịt uống nước, dùng tấm bạt lót trên nền trại để ngăn nước sông vào. Nền chuồng lót bằng manh nilon và mái chuồng che bằng tấm bạt. Mũi sáng lửa vịt ra khỏi chuồng và giờ tắm nilon chỉ sử dụng lưới.



Hình 2. Sân chơi cho vịt thí nghiệm

mền úm trước 2 giờ. Ngày thứ 2 đến 21 ngày tuổi, cho vịt ăn do thí nghiệm Ducky 722. Ngày tuổi 22 đến xuất chuồng cho vịt ăn ngày 3 lần thí nghiệm Ducky 724. Máng ăn và uống cho vịt con rộng kính 30 cm (4 máng). Nguồn nước cho vịt uống là nước máy sinh hoạt của gia đình. Máng nước cho vịt uống là bánh xe cút ôi.

- Trong giai đoạn úm (1- 14 ngày tuổi), mền úm liên tục 3 ngày đầu và theo dõi sự biểu hiện của vịt mà tăng hay giảm nhiệt độ chuồng úm. Nền chuồng úm tráng xi măng để dễ lau chùi. Sau giai đoạn úm, cho vịt tắm đầy đủ nước nhân tạo có ánh sáng và thành ao để xây dựng năng lực, tận dụng chuồng heo cũ, vì thời gian nước trong ao hạn chế và nước thay nước khi nào cần.



Hình 3. Chu ng úm, máng n, u ng tr i 2.

*** Quy trình phòng bệnh**

Vt m i b t v cho u ng thu c là Coliterra gói 100g, cho u ng liên t c 7 ngày. Vt c 14 ngày tu i chích vaccine d ch t cho vt. Vt 23- 25 ngày tu i, cho u ng Biotech- FDB gói 100g, liên t c 3 ngày. Vt 33- 35 ngày tu i, cho u ng Biotech- FDB, liên t c 3 ngày. Vt 35 ngày tu i, phun thu c sát trùng chu ng là thu c Virkon- S.

c. Quy trình nuôi dưỡng - chăm sóc và phòng bệnh tr i 3

- Tr c khi b t vt v l tu n ph i sát trùng chu ng tr i; chu n b úm, m ãn úm tr c l gi . Ngày th 2 n 21 ngày tu i, cho vt n th c n Ducky 722. L ng th c n áp ng theo nhu c u c a vt, dùng máng n và



Hình 5. Chu ng úm cho vt tr i 3

*** Quy trình phòng bệnh**

- Ngày u tiên cho vt u ng NP-Colixyvit (gói 100 gam), pha v i n c cho u ng t do liên t c 7 ngày. Vt 10- 12 ngày tu i cho u ng Biotech- Apro (gói 100g), liên t c 3 ngày. Vt 13- 14 ngày tu i cho u ng men tiêu hóa Lactizym (gói 50g).

- Vt 16 ngày tu i, tiêm vaccine d ch t vt. Vt 17 ngày tu i, cho u ng 3 lo i thu c là Strepto- Tetracycl, Zinaprim, Factozym. Vt 36 ngày tu i, b sung khoáng, vitamin, enzym, acid amin vào th c n khi cho vt n cám g o.

2.2.2. Các chỉ tiêu theo dõi

Xác nh các chỉ tiêu nh t ng tr ng/v t/ngày, tiêu t n th c n/v t/ngày, h s



Hình 4. Ao tắm cho vt tr i 2

u ng tròn ng kính 30 cm (4 máng). Ngày tu i 22 cho vt n th c n Ducky 724 ngày 3 l n, máng n là 2 cái thau nhôm ng kính 0,4 m. tr i 3 cho vt n th c n m c tr n v i cám g o tu n th 6 và 7.

- Khi úm vt (1- 14 ngày tu i), ch t lót n n chu ng là r m, tr u. Mành tre bao xung quanh vt và t m b t che ph gi nhi t úm cho vt. Theo dõi nhi t úm b ng nhi t k , kho ng 32- 35⁰C vào 3 ngày u, sau ó gi m đ n n khi vt quen v i nhi t bên ngoài. Vt u ng n c và t m trong ao. Di n tích m t ao c bao l i xung quanh. B ao có đ c th p. Chu ng vt có mái lá và n n xi m ng lót r m, tr u.



Hình 6. Chu ng nuôi và sân ch i tr i 3

chuy n hóa th c n, t l ch t. C n c vào tr i u ch ng và b nh tích xác nh t l b nh.

2.2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Cân l ng th c n cho vt n m i ngày. Quan sát và ghi nh n s v t m i ngày, xem có bi u hi n gì khác th ng. Thu gom vt ch t và m kh o sát tìm ra nguyên nhân. Cân tr ng l ng vt lúc nh p v và m i tu n v i t l 10- 20% t ng àn.

2.2.4. Phương pháp xử lý số liệu

X lý s li u s b b ng Microsoft Excel. Sau ó s d ng ch ng trình Minitab version 13.2 phân tích, ánh giá, so sánh s li u.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tổng trọng, tiêu t n th c n và h s chuyển hóa th c n c a v t kh o sát

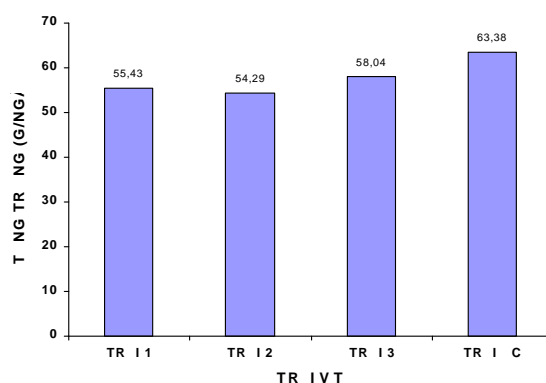
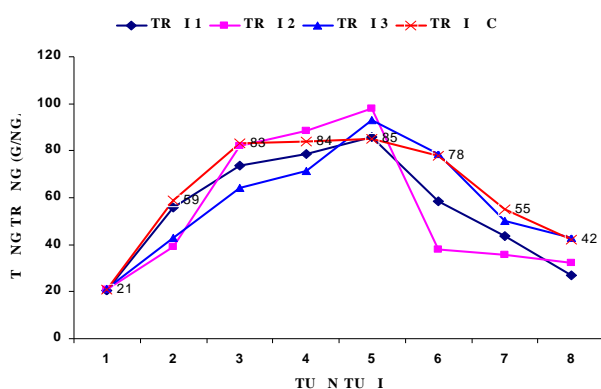
* Tổng trọng

Qua biểu đồ 1 ta thấy số lượng trứng cá v t kh o sát và v t i ch ng t ng d n t tu n 1 n tu n 5 và sau ó gi m d n. Qua biểu đồ 2 ta thấy số lượng trứng cá v t tr i 2 là thấp nhất vì v t b b nh do vi khu n *E.*

coli từ tuần thứ 6. Còn trứng cá khá cao (58,04 g/con/ngày), chỉ số s c t ng tr ng cá v t Grimaud khá cao khi c nuôi trong vùng kh o sát.

Biểu đồ 3. Tổng trọng (g/con/ngày) cá v t kh o sát và v t i ch ng.

TU NTU I	TR I 1	TR I 2	TR I 3	TR I C
1	20,43	20,71	21,43	21
2	56,00	39,29	42,86	59
3	73,57	82,14	64,29	83
4	78,57	88,57	71,43	84
5	85,71	97,86	92,86	85
6	58,57	37,86	78,57	78
7	43,57	35,71	50,00	55
8	27,00	32,14	42,86	42
K KS	55,43	54,29	58,04	63,38

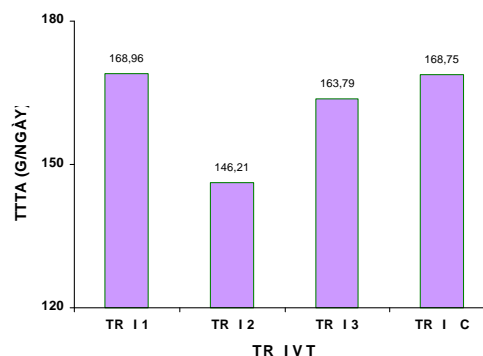
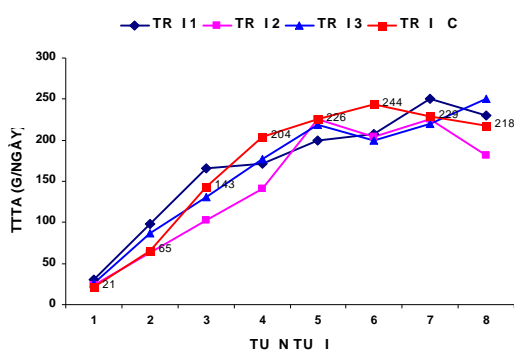


Biểu đồ 1. Tổng trọng cá v t qua các tuần từ i * Tiêu t n th c n (TTTA)

Biểu đồ 2. Tổng trọng cá v t các tr i

Biểu đồ 4. Tiêu t n th c n (g/con/ngày) cá v t kh o sát và v t i ch ng

TU NTU I	TR I 1	TR I 2	TR I 3	TR I C
1	30,14	24,00	26,29	21
2	97,71	63,43	86,57	65
3	165,29	103,00	131,14	143
4	171,43	141,14	177,00	204
5	200,00	225,57	219,29	226
6	207,14	204,57	200,00	244
7	250,00	226,00	220,00	229
8	230,00	182,00	250,00	218
K KS	168,96	146,21	163,79	168,75



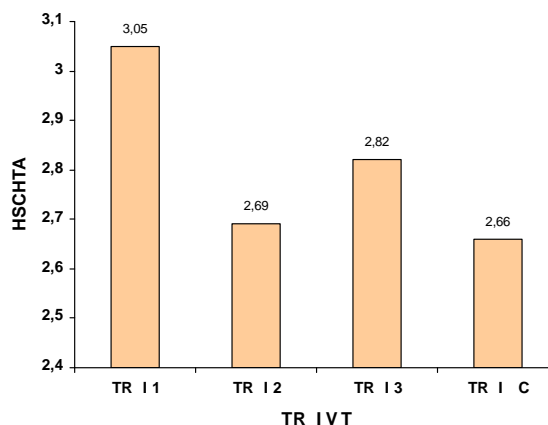
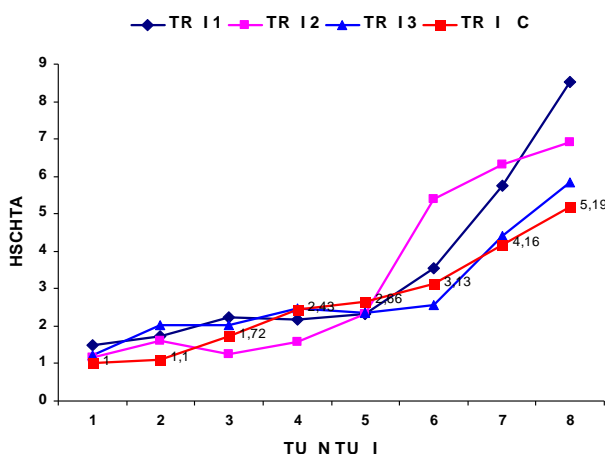
Biểu 3. TTTA cáv t qua các tu n tu i
 Qua biểu 3 ta thấy tiêu t n th c n cáv t i ch ng t ng d n t tu n tu i l n tu n tu i 6 và sau ó gi m d n. Vào tu n 6, có v t b nh (tr i 1, tr i 2) và v t n cám g o tr n v i th c n m c (tr i 3) nên kh i l ng th c n n vào cáv t b gi m. Qua biểu 4 ta th y s tiêu t n th c n cáv t tr i 2 th p

Biểu 4. Tiêu t n th c n các tr i nh t do v t b nh m b nh ng ru t nên kh n ng n vào cáv t b gi m áng k . tr i l cao nh t và t ng ng v i tr i i ch ng. Nhìn chung, s c n c a gi ng v t Grimaud r t m nh; trong i u ki n ch n nuôi c a huy n thì v t v n s ng t t và n r t nhi u.

*** H s chuy n hóa th c n (HSCHTA)**

B ng 5. H s chuy n hóa th c n cáv t kh o sát và v t i ch ng

TU NTU I	TR I 1	TR I 2	TR I 3	TR I C
1	1,48	1,16	1,23	1,00
2	1,74	1,61	2,02	1,10
3	2,25	1,25	2,04	1,72
4	2,18	1,59	2,48	2,43
5	2,33	2,31	2,36	2,66
6	3,54	5,40	2,55	3,13
7	5,74	6,33	4,40	4,16
8	8,52	6,91	5,83	5,19
K KS	3,05	2,69	2,82	2,66



Biểu 5: HSCHTA cáv t qua các tu n tu i
 Qua biểu 5, h s chuy n hóa th c n cáv t tr i 1, 2 và 3 t ng lên ch m t tu n l

Biểu 6. HSCHTA cáv t các tr i t i tu n 5 do v t sinh tr ng, phát tri n m nh; sau ó t ng nhanh do v t b nh m b nh. Qua

biểu 6, hệ số chuyển hóa thức ăn cao nhất ở thí nghiệm 1 (3,05) do lượng thức ăn tiêu thụ cao và tỷ lệ chuyển hóa thức ăn cao (2,69) do lượng thức ăn tiêu thụ cao.

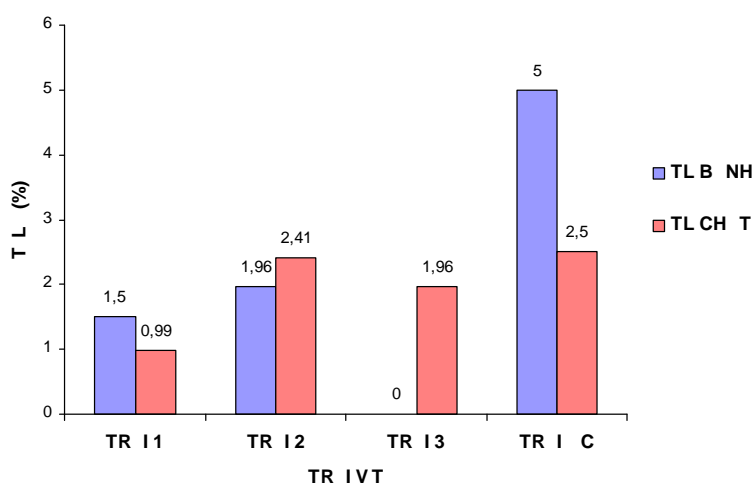
thứ 3 tuần sau. Qua phân tích thống kê cho thấy hệ số chuyển hóa thức ăn cao nhất ở thí nghiệm 1, 2 và 3 khác nhau ($P = 0,003$) và không khác với thí nghiệm.

3.2. Tỷ lệ bệnh, tỷ lệ chết và tỷ lệ khảo sát

Bảng 6. Tỷ lệ bệnh, tỷ lệ chết và tỷ lệ khảo sát

T L (%)	TR I 1	TR I 2	TR I 3	TR I C
TL B NH	1,5 ^b	1,96 ^b	0 ^b	5,0 ^a
TL CH T	0,99 ^b	2,41 ^b	1,96 ^b	2,5 ^a

Ghi chú: các số trên cùng hàng ngang mang chữ số khác nhau sai khác có ý nghĩa.



Biểu 7: Tỷ lệ bệnh, tỷ lệ chết và tỷ lệ khảo sát

Qua xử lý thống kê ta thấy tỷ lệ bệnh và tỷ lệ chết các thí nghiệm là không khác nhau ($p = 0,82$) và tỷ lệ phân tử thí nghiệm 1 và 2 rất thấp do vi khuẩn *E. Coli*. Thí nghiệm 3 rất không có bệnh do virus cúm gia cầm sốt rét, mầm bệnh sinh chu kỳ. Tỷ lệ chết

các thí nghiệm là không khác nhau ($p = 0,20$) và tỷ lệ phân tử thí nghiệm; có kết quả này một phần là do người chăn nuôi trong huyện có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực nuôi vịt và phần khác là giống vịt Grimaud d nuôi, sức sống cao.

3.3. Hiệu quả kinh tế và tỷ lệ khảo sát

Bảng 7. Chi phí của các thành phần tham gia trong quá trình nuôi vịt các thí nghiệm

TR I	CHI PHÍ (ngàn VNĐ)					T NG CHI	Chi /kg v t
	Con giống	Chuồng trại	Thức ăn	Thuốc thú y	Chi phí khác		
TR I 1	1900	100	10680	250	680	13610	43,194
TR I 2	1520	180	7821	350	900	10771	43,444
TR I 3	1900	150	10341	200	660	13251	40,338

Qua bảng trên ta thấy chi phí vốn con giồng khá cao (khoảng 19 000 ng/con vt). Chuồng trại nên chi phí thấp, do tận dụng các vật liệu xây dựng sẵn có sẵn.

Chi phí cao nhất là chi phí vốn con, chủ yếu là số lượng thức ăn như phân Ducky 722 và giá 11 600 ng/kg, còn Ducky 724 và cám gạo và giá 11 200 ng/kg.

Bảng 8. Các nguồn thu nhập quá trình nuôi vịt các trại
THU NHẬP (ngàn VNĐ)

TRẠI	BÁN VẬT	BÁN BAO TÀ	TỔNG THU	Thu/ kg vt
TR 11	14699	40	14739	46,778
TR 12	11483	30	11513	46,435
TR 13	15260	30	15290	46,543

Qua bảng trên ta thấy thu nhập chủ yếu là từ bán vật lúc xuất chuồng. Vt Grimaud của công ty thu mua và giá 47 000

ng/kg vt, còn giá vt trên thị trường hiện tại là 35 000 ng/kg vt. Trại 1 có thu nhập cao nhất (46 778 VNĐ/kg vt).

Bảng 9. Lượng nhuần thu nhập quá trình nuôi vịt các trại

TRẠI VẬT	TỔNG CHI (ngàn VNĐ)	TỔNG THU (ngàn VNĐ)	LƯỢNG NHUẦN (ngàn VNĐ)	Lượng nhuần/kg (VN /kg)
TR 11	13610	14739	1129	3583
TR 12	10771	11513	742	2992
TR 13	13251	15290	2039	6205

Qua bảng trên ta thấy trại 3 thu lượng nhuần cao nhất (6 205 VNĐ/kg vt xuất chuồng), do tổng chi phí mà chi phí vốn con thấp so với trại 1 và trại 2. Nói chung, chăn nuôi vt tại Grimaud 3 trại khá sát với lượng nhuần.

Nên tiếp tục nghiên cứu về sức sinh trưởng và bệnh tật của vt Grimaud vào các mùa khác nhau trong năm. Phải luôn mở rộng sinh chuồng trại nhằm giảm bớt bệnh cho đàn vt, nhất là bệnh do vi khuẩn *E.coli*. và tránh các ô nhiễm môi trường xung quanh. Nếu có điều kiện thì nghiên cứu bổ sung các loại thức ăn sẵn có tại địa phương như ngô, cám, lúa, bèo, cỏ,... vào khẩu phần của vt nhằm giảm chi phí trong chăn nuôi vt.

4. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Giống vt Grimaud nào thích nghi với điều kiện chăn nuôi của vùng khảo sát, chi phí là kết quả khảo sát trại 1, 2 và 3 là khác nhau ($p < 0,01$) và không khác so với trại 1 chi phí trại 3 vt tăng trưởng cao nhất (58,04 g/con/ngày), hệ số chuyển hóa thức ăn thấp (2,82), tỉ lệ bệnh, chết thấp; chi phí kết thúc nuôi đẻ- chăm sóc và phòng bệnh cho vt trại 3 là thích hợp khuyến cáo cho người nuôi vt trong vùng.

Trong quá trình nuôi vt, chi phí cao nhất là thức ăn cho vt, đó là chi phí vốn con giồng. Nhìn chung, chăn nuôi vt trại 1, 2 và 3 đều có lượng nhuần, cao nhất trại 3 (6 000 VNĐ/kg vt th t), dù giá vt th t trên thị trường không cao thì điều kiện khảo sát.

4.2. Đề nghị

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Công ty TNHH Grimaud. *Tài liệu hướng dẫn nuôi vt Grimaud Star*. Tài liệu lưu hành nội bộ.
- [2]. Công ty TNHH Bayer. *Một số bệnh thông thường trên vt*. Tài liệu lưu hành nội bộ.
- [3]. Công ty TNHH Thú Y Toàn Cầu. *Bệnh E. Coli vt*. <http://www.globalvet.com.vn>.
- [4]. Quách Võ Ngôn, 2012. *Phòng bệnh E.coli trên vt*. <http://www.nongnghiep.vn>.
- [5]. <http://www.bannhanong.vn>
- [6]. <http://www.evalisvietnam.com/vi/hoat-dong/con-giong.html>
- [7]. <http://www.grimaudfreres.com>